

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **661** /BC-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 05 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện năm 2020, ước thực hiện năm 2021 và dự kiến kế hoạch năm 2022 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ ngoài ngân sách, UBND tỉnh báo cáo đánh giá tình hình thực hiện năm 2020, ước thực hiện năm 2021 và dự kiến kế hoạch năm 2022 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2020 VÀ NĂM 2021

1. Về tổ chức và hoạt động:

Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn Tỉnh có 28 quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; việc thành lập và hoạt động của các quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật và đều có quy định chế độ quản lý tài chính riêng theo các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Quyết định của Bộ, ngành chủ quản, Quyết định của UBND tỉnh.

Về cơ cấu tổ chức, cơ bản các quỹ đều có Ban chỉ đạo; Hội đồng quản lý quỹ là đại diện lãnh đạo của các sở, ngành liên quan kiêm nhiệm hoặc Ban quản lý quỹ; Ban kiểm soát, cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ. Đối với các quỹ mang tính chất xã hội, từ thiện thì đều có Ban vận động hoặc Ban chỉ đạo điều hành hoạt động quỹ. Các quỹ đều có sự phân công, phân cấp thẩm quyền, nhiệm vụ rõ ràng trong Ban chỉ đạo, Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ. Các quỹ có hai cơ chế hoạt động là có bộ máy chuyên trách và kiêm nhiệm, trong đó bộ máy hoạt động kiêm nhiệm là chủ yếu. Đa số quỹ có con dấu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng để giao dịch tại ngân hàng hoặc kho bạc, một số ít quỹ sử dụng chung con dấu của cơ quan quản lý quỹ.

Một số quỹ được ngân sách hỗ trợ vốn, cấp vốn điều lệ ban đầu khi thành lập (Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển, Quỹ phòng chống tội phạm), số còn lại nguồn vốn hoạt động chủ yếu từ nguồn hỗ trợ từ Quỹ Trung ương, nguồn thu từ các khoản đóng góp bắt buộc, nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn tài chính ủy thác theo thỏa thuận.

Việc chấp hành chế độ kế toán của các quỹ tài chính ngoài ngân sách được hạch toán theo các hình thức kế toán khác nhau. Đa số quỹ hạch toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển hạch toán kế toán theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính; Quỹ vì người nghèo áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 103/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính. Các đơn vị quản lý quỹ cơ bản chấp hành các quy định về chứng từ kế toán, hạch toán, mở sổ kế toán và lưu trữ chứng từ theo quy định, hàng tháng có đối chiếu việc sử dụng kinh phí tại kho bạc hoặc ngân hàng thương mại. Hàng năm, các quỹ cấp tỉnh, cấp huyện có báo cáo tài chính do ngân sách nhà nước cấp gửi cơ quan tài chính để thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định.

Nhìn chung, việc thành lập và hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh cơ bản phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong điều kiện tỉnh còn nhiều khó khăn, cần nhiều nguồn lực để phát triển, các quỹ đã góp phần giúp địa phương huy động tập trung nguồn lực xã hội, cùng với ngân sách nhà nước giải quyết tốt hơn một số nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh; hỗ trợ, khuyến khích đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, gặp thiên tai... vươn lên, hòa nhập cuộc sống; việc ứng vốn từ Quỹ phát triển đất giúp các chủ đầu tư chủ động được nguồn kinh phí để triển khai dự án đúng tiến độ, hiệu quả; cộng đồng và người dân được giao khoán bảo vệ rừng đặc biệt là đồng bào dân tộc nghèo vùng sâu, vùng xa được cải thiện cuộc sống từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo và khuyến khích người dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ môi trường; các quỹ cho vay như Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển, Quỹ tiết kiệm tín dụng... đã hỗ trợ, giúp đỡ hội viên, người vay vốn xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế; hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới, giúp nhiều hộ thoát nghèo.

2. Tình hình thực hiện các Quỹ tài chính ngoài ngân sách

2.1. Kết quả thực hiện năm 2020:

- Tổng số dư nguồn các quỹ đầu năm 2020 là: 133,479 tỷ đồng, trong đó dư nguồn các Quỹ lớn: Quỹ cứu trợ 5,712 tỷ đồng; Quỹ phát triển đất, rừng và BVMT 95,479 tỷ đồng; Quỹ phòng chống thiên tai 9,211 tỷ đồng; Quỹ vì người nghèo 5,454 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm 2020 là: 77,758 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 4,072 tỷ đồng.

- Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm 2020 là: 62,788 tỷ đồng.

- Số dư nguồn các quỹ cuối năm 2020 là: 148,45 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

2.2. Ước thực hiện năm 2021:

- Tổng số dư nguồn các quỹ đầu năm 2021 là: 148,45 tỷ đồng.

- Ước tổng nguồn vốn phát sinh trong năm 2021 là: 55,476 tỷ đồng, trong đó số cấp từ ngân sách địa phương là 11,252 tỷ đồng.

- Ước tổng số vốn sử dụng trong năm 2021 là: 79,478 tỷ đồng.

- Số dư nguồn các Quỹ dự kiến đến 31/12/2021 là: 124,448 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

3. Một số khó khăn, vướng mắc:

- Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn Tỉnh có số vốn hoạt động nhỏ, nguồn huy động ngoài ngân sách còn rất hạn chế do chủ yếu từ các nguồn đóng góp, ủng hộ, tài trợ...

- Một số quỹ hoạt động lồng ghép, kiêm nhiệm nằm trong các cơ quan, đơn vị; các thành viên trong hội đồng quản lý các quỹ thường xuyên có sự thay đổi về vị trí công tác hoặc nghỉ hưu nên việc theo dõi các quỹ của thành viên có nơi không được liên tục. Mô hình tổ chức hoạt động của các quỹ không đồng nhất, nhiều tổ chức quỹ do cơ quan quản lý nhà nước kiêm nhiệm không có chuyên môn sâu trong lĩnh vực quản lý tài chính, tiền tệ nên có thể dẫn đến vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính khi tổ chức hoạt động.

- Việc kiểm tra, rà soát, đánh giá hiệu quả các quỹ chưa thường xuyên, chủ yếu kiểm tra việc quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn vốn NSNN cấp thông qua thẩm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm đối với các quỹ.

- Hiệu quả huy động vốn từ nguồn xã hội hóa ở hầu hết các quỹ đều thấp, chưa có kế hoạch huy động vốn dài hạn, các quỹ xã hội, từ thiện chủ yếu huy động theo thời điểm và phụ thuộc sự tự nguyện đóng góp của các cá nhân, tổ chức.

- Nguồn ngân sách tỉnh rất khó khăn, nên hạn chế trong việc cấp và hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động.

4. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

- Xây dựng cơ sở pháp lý thống nhất để quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các quỹ. Đồng thời, rà soát quy định của pháp luật nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa luật định và thực tế.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng quỹ tài chính nhà nước để cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể đối với các quỹ trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, không có khả năng độc lập về tài chính tự cân đối thu chi, hoạt động không hiệu quả hoặc trùng nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách nhà nước.

- Có cơ chế quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước, thực hiện nghiêm chế độ công khai toàn diện, rộng rãi hoạt động của các quỹ tài chính; xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguồn lực tài chính nhà nước và nhân dân đóng góp được quản lý, sử dụng có hiệu quả, công khai, minh bạch.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022

1. Mục tiêu

Năm 2022, yêu cầu đặt ra với các Quỹ ngoài ngân sách là tập trung rà soát, đánh giá kết quả hoạt động theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ ngoài ngân sách. Từng bước cơ cấu lại quỹ tài chính để đảm bảo không trùng nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN theo quy định của Luật NSNN; nâng cao hiệu quả hoạt động, tính độc lập, bền vững của các quỹ tài chính, đồng thời huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính trong xã hội, nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững của địa phương.

2. Dự kiến kế hoạch tài chính các quỹ năm 2022

- Dự kiến số thu của 28 quỹ trong năm 2022 là 78,336 tỷ đồng, tăng 41% so với ước thực hiện năm 2021; trong đó nhu cầu hỗ trợ từ NSNN là 38,242 tỷ đồng.

- Dự kiến tổng số chi các quỹ khoảng 94,304 tỷ đồng, tăng 19% so với ước thực hiện năm 2021.

- Dự kiến số dư các quỹ đến 31/12/2022 là 108,481 tỷ đồng.

(Dự toán chi tiết từng Quỹ tại Phụ lục 02 đính kèm)

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình thực hiện năm 2020, ước thực hiện năm 2021 và dự kiến kế hoạch năm 2022 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách./.

Nơi nhận:

- Như trên (B/c);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy viên UBND tỉnh;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Tuyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

PHU LUC 01

Biểu mẫu số 63-ND31

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 661/BC-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dự nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
TỔNG SỐ		133.479	64.149	2.486	54.984	9.165	77.758	4.072	62.788	14.971	148.450
A	Cấp tỉnh	114.632	56.363	1.011	47.532	18.832	67.245	3.873	53.551	13.694	128.326
1	Quỹ phòng chống thiên tai	9.211			45	(45)	32		45	(13)	9.199
2	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	211	374		476	(102)	374		476	(102)	108
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	347	83		220	(137)	83		220	(137)	210
4	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	199	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	811	189	388
5	Quỹ mái ấm công đoàn	447	20		20	-	18		20	(2)	445
6	Quỹ vì nữ CNVCLĐ nghèo	518	20		10	10	20		15	6	523
7	Quỹ vì người nghèo	3.261	5.000		7.000	(2.000)	11.470		14.106	(2.636)	626
8	Quỹ cứu trợ	3.237	5.000		3.000	2.000	5.080		2.422	2.658	5.895
9	Quỹ nhân đạo	507				-	236		267	(31)	476
10	Quỹ hỗ trợ nông dân	331	3.675		3.923	(248)	3.662		3.462	200	530
11	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	684				-				-	684
12	Quỹ phòng chống tội phạm	201			201	(201)			80	(80)	121
13	Quỹ phát triển đất, rừng và BVMT	95.479	41.192	11	31.637	9.555	45.270	2.873	31.627	13.643	109.122
-	Lĩnh vực phát triển đất	56.853	11	11	10	1	4.089	2.873	-	4.089	60.942
-	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	11.783	1.366		11	1.355	1.366		11	1.355	13.138
-	Lĩnh vực BV phát triển rừng	26.843	38.102		29.903	8.199	38.102		29.903	8.199	35.042

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
-	Nguồn chi thường xuyên		1.713		1.713	-	1.713		1.713	-	-
B	Cấp huyện	18.847	7.786	1.475	7.452	334	10.514	199	9.237	1.277	20.124
I	Thành phố Bắc Kạn	1.136	1.121	-	866	254	718	-	726	(8)	1.128
1	Quỹ phòng chống thiên tai	56	174		-	174	176		176	-	56
2	Quỹ khuyến học	55	102		69	32	81		79	2	57
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	247	72		100	(28)	102		109	(7)	240
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	192	94		126	(31)	111		118	(8)	184
5	Quỹ vì người nghèo	247	191		117	74	94		104	(10)	236
6	Quỹ người cao tuổi	84	49		58	(9)	55		55	0	85
7	Quỹ hội chữ thập đỏ	176	53		88	(35)	62		85	(23)	153
8	Quỹ cứu trợ	78	387		310	77	38			38	116
II	Huyện Ba Bể	1.524	439	-	382	57	626	-	423	203	1.727
1	Quỹ an ninh quốc phòng	71	3		9	(6)			18	(18)	53
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	370	94		68	26	187		57	130	500
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	329	47		45	1	100		75	25	354
4	Quỹ người cao tuổi	83	54		33	21	54		49	5	88
5	Quỹ chất độc da cam	150	37		29	8	51		23	27	177
6	Quỹ khuyến học	88	76		70	6	89		89	0	88
7	Quỹ hội chữ thập đỏ	164	45		49	(4)	44		39	5	169
8	Quỹ xóa đói giảm nghèo	45	-		15	(15)	6			6	50
9	Quỹ vì người nghèo	203	76		60	15	82		72	11	214
10	Quỹ phòng chống lụt bão	5	5		3	2	3			3	7
11	Quỹ cựu thanh niên xung phong		2			2	2			2	2

STT	Tên Quỹ	Du nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Du nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
12	Quỹ Hội nông dân	2				-				-	2
13	Quỹ tháng hành động vì trẻ em	13				-	8			8	22
14	Quỹ lao động công ích	2				-				-	2
15	Quỹ phong trào	1				-				-	1
III	Huyện Ngân Sơn	1.218	167	-	167	-	238	-	396	(158)	1.059
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	352	45		45	-	49		61	(12)	339
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	67	17		17	-	15			15	82
3	Quỹ vì người nghèo	192	70		70	-	131		161	(30)	162
4	Quỹ cứu trợ	351			-	-	8		136	(127)	223
5	Quỹ trẻ thơ	176	35		35	-	35		28	7	182
6	Quỹ an ninh quốc phòng	81				-			10	(10)	71
IV	Huyện Pác Nặm	3.131	2.403	50	2.390	13	3.057	50	2.530	527	3.658
1	Quỹ an ninh quốc phòng	73			10	(10)			15	(15)	58
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	357	31		18	13	81		5	76	433
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	247	43		35	8	82		30	51	299
4	Quỹ vì người nghèo	262	2.055		2.067	(13)	2.143		2.132	11	273
5	Quỹ Người cao tuổi	107	33		30	3	66		44	22	129
6	Quỹ Khuyến học	232	38		45	(7)	122		84	38	270
7	Quỹ Hội nông dân	13	152	50	118	34	322	50	136	186	199
8	Quỹ hội chữ thập đỏ	107	19		13	6	33		23	10	117
9	Quỹ nhân đạo	176	29		27	2	113		30	83	260
10	Quỹ chất độc màu da cam	87	5		5	-			8	(8)	79
11	Quỹ cứu trợ	1.469			24	(24)			24	(24)	1.445

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
12	Quỹ ngân hàng bò	-				-	96			96	96
V	Huyện Na Rì	8.073	58	-	30	28	3.051	50	2.667	385	8.458
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	428	12		5	7	198		129	69	497
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	101	11		5	6	83		70	13	114
3	Quỹ Nhân đạo	39	2		2	-	47		20	26	65
4	Quỹ chất độc da cam	29				-	2		12	(9)	20
5	Quỹ khuyến học	123	13			13	87		57	30	154
6	Quỹ vì người nghèo	574	19		7	11	1.816		1.619	197	771
7	Quỹ ban cứu trợ	280				-	38		55	(17)	263
8	Quỹ Hội nông dân	751				-	119	50		119	870
9	Quỹ tiết kiệm tín dụng huyện Na Rì	5.647				-	616		668	(52)	5.594
10	Quỹ An ninh - Quốc Phòng	64				-				-	64
11	Quỹ Người cao tuổi	28	1		10	(9)	43		34	9	37
12	Quỹ Hội cựu TNXP	4				-	1		2	(1)	4
13	Quỹ bảo trì đường bộ	4				-				-	4
VI	Huyện Chợ Đồn	1.703	547	50	477	70	678	59	518	160	1.863
1	Quỹ vì người nghèo	349	171		158	13	203	6	168	36	384
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	477	72		51	21	102	3	45	57	534
3	Quỹ da cam	42	12		14	(2)	5		17	(12)	29
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	479	67		45	22	93		33	60	539
5	Quỹ Khuyến học	124	78		84	(6)	98		90	8	132
6	Quỹ an ninh quốc phòng	72	3		3	0	-		23	(23)	49
7	Quỹ người cao tuổi	91	39		21	18	58		34	24	115

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
8	Hội chữ thập đỏ	23				-	9		5	4	27
9	Quỹ bảo lụt	20	2			2	3			3	23
10	Quỹ nhân đạo	25	2			2	3			3	28
11	Quỹ hỗ trợ nông dân	2	101	50	101	-	104	50	104	0	2
12	Quỹ phòng chống thiên tai					-				-	-
VII	Huyện Chợ Mới	1.676	1.612	-	1.607	5	1.788	-	1.749	39	1.715
1	Quỹ an ninh quốc phòng	81				-			9	(9)	71
2	Quỹ vì người nghèo	338	1.486		1.536	(50)	1.527		1.548	(21)	317
3	Quỹ vì trẻ thơ	104	50		29	21	65		51	14	118
4	Quỹ tình nghĩa	312	50		30	20	95		58	38	350
5	Quỹ khuyến học	30				-	27		31	(4)	26
6	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	37				-	43		38	5	42
7	Quỹ phòng chống thiên tai	43				-	4		2	2	45
8	Quỹ cứu trợ	158	26		12	14	26		12	14	172
9	Quỹ hội nông dân	574				-				-	574
VIII	Huyện Bạch Thông	386	1.440	1.375	1.533	(93)	357	40	228	129	515
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	73	20		6	14	20		6	14	86
2	Quỹ trẻ em	32	18		19	(0)	18		19	(0)	31
3	Quỹ vì người nghèo	28	1.352	1.335	1.335	17	147		108	39	68
4	Quỹ cứu trợ	140			43	(43)	15		15	(0)	140
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	113	50	40	130	(80)	157	40	80	77	190

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021-2022**

(Kèm theo Báo cáo số **661** /BC-UBND ngày **05** tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
TỔNG SỐ		148.450	55.476	11.252	79.478	(24.001)	124.448	78.336	38.242	94.304	(15.968)	108.481
A	Cấp tỉnh	128.326	48.529	10.780	72.185	(23.656)	104.670	72.592	38.000	88.509	(15.917)	88.753
1	Quỹ phòng chống thiên tai	9.199	3.348	-	915	2.433	11.632	2.000	-	649	1.351	12.983
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	108	118	-	164	(45)	63	120	-	120	-	63
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	210	85		195	(110)	100	90		160	(70)	30
4	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	388	100		488	(388)	-	20.000	20.000	20.000	-	-
5	Quỹ Mái ấm công đoàn	445	20		20	-	445	15		20	(5)	440
6	Quỹ vì nữ CNVC-LĐ nghèo	523	11		10	1	524	10		10	-	524
7	Quỹ vì người nghèo	626	2.300	-	2.000	300	926	1.500	-	1.400	100	1.026
8	Quỹ cứu trợ	5.895	2.400		1.500	900	6.795	1.700		1.500	200	6.995
9	Quỹ nhân đạo	476	551		606	(55)	421				-	421
10	Quỹ hỗ trợ nông dân	530	952		1.470	(518)	12	9.547	7.000	9.550	(3)	9
11	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	684				-	684				-	684
12	Quỹ phòng chống tội phạm	121	400	400	180	220	341			200	(200)	141
13	Quỹ phát triển đất, rừng và BVMT	109.122	38.243	10.380	64.637	(26.394)	82.728	37.610	11.000	54.900	(17.290)	65.438
-	Lĩnh vực phát triển đất	60.942	11.180	10.380	43.665	(32.485)	28.457	12.500	11.000	35.000	(22.500)	5.957
-	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	13.138	4.344	-	400	3.944	17.082	1.500	-	150	1.350	18.432
-	Lĩnh vực BV phát triển rừng	35.042	20.166	-	18.019	2.147	37.189	21.660	-	17.800	3.860	41.049
-	Nguồn chi thường xuyên	-	2.553	-	2.553	-	-	1.950		1.950	-	-
B	Cấp huyện	20.124	6.947	472	7.293	(346)	19.778	5.744	242	5.795	(51)	19.727
I	Thành phố Bắc Kạn	1.128	1.153	-	893	260	1.388	752	-	757	(4)	1.384

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
1	Quỹ phòng chống thiên tai	56	196	-	22	174	230	199	-	199	-	230
2	Quỹ khuyến học	57	112	-	74	38	95	93	-	87	6	101
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	240	72	-	100	(28)	213	102	-	109	(7)	206
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	184	94	-	126	(31)	153	111	-	118	(8)	146
5	Quỹ vì người nghèo	236	191	-	117	74	310	94	-	104	(10)	300
6	Quỹ người cao tuổi	85	49	-	58	(9)	76	55	-	55	0	76
7	Quỹ hội chữ thập đỏ	153	53	-	88	(35)	118	62	-	85	(23)	95
8	Quỹ cứu trợ	116	387	-	310	77	193	38	-	-	38	230
II	Huyện Ba Bể	1.727	491	12	608	(117)	1.610	477	14	608	(130)	1.480
1	Quỹ an ninh quốc phòng	53	-	-	17	(17)	36	-	-	-	-	36
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	500	85	2	152	(67)	433	91	2	123	(32)	401
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	354	82	2	77	5	359	79	2	117	(38)	321
4	Quỹ người cao tuổi	88	46	1	61	(15)	72	47	1	52	(5)	67
5	Quỹ chất độc da cam	177	63	1	69	(6)	171	60	1	65	(5)	166
6	Quỹ khuyến học	88	85	-	65	20	108	70	-	79	(9)	99
7	Quỹ hội chữ thập đỏ	169	38	1	36	3	171	39	1	66	(26)	145
8	Quỹ xóa đói giảm nghèo	50	2	2	7	(5)	45	3	3	5	(2)	44
9	Quỹ vì người nghèo	214	72	5	108	(36)	178	69	4	83	(14)	165
10	Quỹ phòng chống lụt bão	7	8	-	8	1	8	8	-	12	(4)	4
11	Quỹ cựu thanh niên XP	2	2	-	3	(1)	2	2	-	2	0	2
12	Quỹ Hội nông dân	2	-	-	2	(2)	-	-	-	-	-	-
13	Quỹ tháng hành động vì trẻ em	22	4	-	0	4	25	4	-	1	4	29
14	Quỹ lao động công ích	2	1	-	1	-	2	2	-	2	-	2
15	Quỹ phong trào	1	1	-	1	-	1	2	-	2	-	1
III	Huyện Ngân Sơn	1.059	247	-	338	(91)	968	324	-	342	(18)	950
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	339	45	-	58	(13)	326	81	-	70	11	337
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	82	5	-	5	-	82	32	-	31	1	83

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
3	Quỹ vì người nghèo	162	160	-	158	2	163	170	-	149	21	185
4	Quỹ cứu trợ	223	-	-	11	(11)	212	-	-	50	(50)	162
5	Quỹ trẻ thơ	182	37	-	35	2	184	41	-	42	(1)	183
6	Quỹ an ninh quốc phòng	71	-	-	71	(71)	0	-	-	-	-	0
IV	Huyện Pác Nặm	3.658	1.020	50	1.354	(334)	3.323	1.068	81	1.155	(86)	3.237
1	Quỹ an ninh quốc phòng	58	8		5	3	61	8		7	1	62
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	433	94		60	34	467	114	16	141	(27)	440
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	299	78		85	(7)	292	106	15	122	(17)	275
4	Quỹ vì người nghèo	273	157		198	(41)	232	196		227	(31)	201
5	Quỹ Người cao tuổi	129	50		49	1	130	71		73	(2)	127
6	Quỹ Khuyến học	270	99		111	(12)	259	157		131	26	285
7	Quỹ Hội nông dân	199	155	50	344	(190)	9	167	50	166	1	10
8	Quỹ hội chữ thập đỏ	117	57		40	17	135	66		63	3	138
9	Quỹ nhân đạo	260	74		79	(4)	255	99		96	3	258
10	Quỹ chất độc màu da cam	79	6		5	0	79	7		6	1	80
11	Quỹ cứu trợ	1.445	172		212	(40)	1.405			45	(45)	1.360
12	Quỹ ngân hàng bò	96	70		166	(96)	-	77		77	-	-
V	Huyện Na Rì	8.458	1.400	50	1.152	248	8.706	1.379	50	1.144	236	8.941
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	497	85	-	106	(21)	476	79	-	91	(12)	464
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	114	77	-	40	37	151	74	-	49	25	175
3	Quỹ Nhân đạo	65	30	-	46	(16)	49	26	-	40	(14)	35
4	Quỹ chất độc da cam	20	100	-	55	45	65	50	-	40	10	75
5	Quỹ khuyến học	154	41	-	55	(14)	140	39	-	48	(8)	131
6	Quỹ vì người nghèo	771	253	-	249	5	776	282	-	276	6	782
7	Quỹ ban cứu trợ	263	20	-	20	-	263	20	-	20	-	263
8	Quỹ Hội nông dân	870	150	50	-	150	1.020	170	50	-	170	1.190
9	Quỹ tiết kiệm - Tín dụng huyện	5.594	600	-	550	50	5.644	600	-	550	50	5.694

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
10	Quỹ An ninh - Quốc Phòng	64	-	-	1	(1)	63	-	-	-	-	63
11	Quỹ Người cao tuổi	37	42	-	27	15	52	39	-	28	10	62
12	Quỹ bảo trì đường bộ	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4
13	Quỹ Hội cựu TNXP	4	1	-	2	(1)	4	1	-	2	(1)	3
VI	Huyện Chợ Đồn	1.863	880	60	897	(18)	1.846	895	62	871	24	1.870
1	Quỹ Vì người nghèo	384	196	-	174	23	407	207	2	199	8	415
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	534	144	-	141	3	537	137	-	150	(13)	524
3	Quỹ chất độc màu da cam	29	9	-	5	4	33	12	-	4	8	41
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	539	105	-	108	(3)	536	105	-	106	(1)	535
5	Quỹ khuyến học	132	96	-	96	1	133	105	-	95	10	143
6	Quỹ an ninh quốc phòng	49	-	-	49	(49)	(0)	-	-	-	-	(0)
7	Quỹ người cao tuổi	115	72	-	70	2	117	72	-	63	9	126
8	Quỹ hội chữ thập đỏ	27	12	-	6	6	33	12	-	8	4	37
9	Quỹ Bảo lụt	23	3	-	2	1	25	3	-	2	1	26
10	Quỹ nhân đạo	28	4	-	8	(4)	24	5	-	6	(1)	23
11	Quỹ hỗ trợ nông dân	2	123	60	125	(2)	0	123	60	123	-	0
12	Quỹ phòng chống thiên tai	-	115	-	115	-	-	115	-	115	-	-
VII	Huyện Chợ Mới	1.715	974	300	1.157	(182)	1.533	663	-	734	(71)	1.462
1	Quỹ an ninh quốc phòng	71	-	-	71	(71)	-	-	-	-	-	-
2	Quỹ vì người nghèo	317	393	300	431	(38)	279	105	-	144	(39)	240
3	Quỹ vì trẻ thơ	118	100	-	100	(1)	117	115	-	132	(17)	100
4	Quỹ tình nghĩa	350	123	-	241	(118)	232	213	-	237	(24)	208
5	Quỹ khuyến học	26	41	-	50	(9)	17	41	-	37	4	21
6	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	42	48	-	58	(10)	32	53	-	49	4	36
7	Quỹ phòng chống thiên tai	45	6	-	5	1	46	6	-	5	1	47
8	Quỹ cứu trợ	172	180	-	200	(20)	152	50	-	50	-	152
9	Quỹ hội nông dân	574	85	-	-	85	659	80	-	80	-	659

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
VIII	Huyện Bạch Thông	515	783	-	895	(111)	404	185	35	185	-	404
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	86	18		18	-	86	20		20	-	86
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	31	20		20	-	31	20		20	-	31
3	Quỹ vì người nghèo	68	558		601	(43)	25	40		30	10	35
4	Quỹ cứu trợ	140	117		66	51	191	43		20	23	214
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	190	70		190	(120)	70	62	35	95	(33)	37